

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế, mã số chuyên ngành: 9310601.01

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho nghiên cứu sinh từ khóa

tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Quốc tế học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

MÃ SỐ: 9310601.01

CHUYÊN NGÀNH: QUAN HỆ QUỐC TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2894/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Quan hệ quốc tế

+ Tên tiếng Anh: International Relations

- Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Quốc tế học

+ Tên tiếng Anh: International Studies

- Mã số chuyên ngành đào tạo: 9310601.01

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

- Thời gian đào tạo: 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ, 04 năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tên tiếng Việt: Tiến sĩ ngành Quốc tế học

+ Tên tiếng Anh: Doctor of Philosophy in International Studies

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Quan hệ quốc tế có mục tiêu đào tạo các nhà khoa học và các chuyên gia hoạt động thực tiễn có trình độ cao về cả lý thuyết và ứng dụng trong lĩnh vực Quan hệ quốc tế. Cụ thể, người tốt nghiệp chương trình đào tạo (CTĐT) sẽ có năng lực nghiên cứu độc lập, có khả năng đánh giá các vấn đề lý luận chuyên sâu, dự báo xu hướng và đề xuất chính sách; chủ động sáng tạo và phát triển các cách tiếp cận, tri thức và nguyên lý mới để đánh giá và bình luận các vấn đề khác nhau về lý luận và thực tiễn quan hệ quốc tế; ra quyết định mang tính chuyên gia đối với các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực đối ngoại; hướng dẫn nghiên cứu khoa học và tổ chức, triển khai các hoạt động chuyên môn.

Tốt nghiệp CTĐT Tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế, người học có thể tham gia nghiên cứu, giảng dạy về các vấn đề quốc tế với tư cách chuyên gia trình độ cao tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu; làm việc tại các cơ quan báo chí – truyền thông trong và ngoài nước cũng như các công ty tư vấn có liên quan đến hoạt động đối ngoại của quan hệ quốc tế; làm công tác đối ngoại tại các cơ quan ngoại giao ở trung ương và địa phương, các vụ hợp tác quốc tế thuộc các Bộ, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan an ninh - quốc phòng; làm việc trong các cơ quan đại diện của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, các liên doanh và doanh nghiệp tư nhân.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Kiến thức

Chương trình đào tạo tiến sĩ Quan hệ quốc tế giúp phát triển năng lực tiếp cận kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và các vấn đề lý luận trong quan hệ quốc tế; hướng dẫn có lý giải các cách tiếp cận và khung phân tích nhằm áp dụng linh hoạt vào các vấn đề lý luận và thực tiễn cụ thể; bàn luận/trao đổi về các vấn đề và xu hướng nổi bật trong thực tiễn quan hệ quốc tế, về các cách tiếp cận và tiêu chí phân tích, đánh giá đối với các đối tượng nghiên cứu khác nhau.

Kỹ năng

Chương trình đào tạo tiến sĩ Quan hệ quốc tế cung cấp các công cụ và kỹ năng để phân tích, bình luận và đánh giá các mục tiêu và công cụ thực thi chính sách đối ngoại; gợi mở các vấn đề nghiên cứu mới đòi hỏi các ý tưởng sáng tạo để tiếp cận và giải quyết; phát triển năng lực phản biện đối với những vấn đề và xu hướng trong thực

tiền quan hệ quốc tế; hướng dẫn thực hành đề xuất chính sách và dự báo các kịch bản khả thi trong bối cảnh thực tiễn.

Mức tự chủ và trách nhiệm

Chương trình đào tạo tiến sĩ Quan hệ quốc tế giúp nâng cao mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học thông qua tổ chức các hoạt động nghiên cứu, thảo luận nhóm về các vấn đề lý luận và thực tiễn quan hệ quốc tế, thúc đẩy khả năng thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt của người học.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển thông qua đánh giá hồ sơ chuyên môn theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

3.2. Đối tượng dự tuyển

3.2.1. Yêu cầu về văn bằng

- Đã tốt nghiệp Thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành/chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành/chuyên ngành Quốc tế học, Quan hệ quốc tế. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển. Cụ thể, đối tượng tuyển sinh cần đáp ứng một trong những điều kiện sau đây về văn bằng:

+ Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành/chuyên ngành phù hợp 1;

+ Có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp 2 hoặc các trường hợp khác (nếu có).

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

3.2.2. Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm nghiên cứu

- Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng kí dự tuyển.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định của đơn vị đào tạo (nếu có). Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ

ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả của tối thiểu 01 công bố khoa học. Công bố khoa học có thể là bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc báo cáo khoa học đăng tại kỷ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất, đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

- Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm chuyên môn và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

3.2.3. Yêu cầu về ngoại ngữ

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được minh chứng

bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự tuyển được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN chấp nhận.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

3.2.4. Yêu cầu khác

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1:

+ Các ngành thuộc cùng nhóm ngành với ngành Quốc tế học;

+ Ngành Quan hệ quốc tế.

- Ngành phù hợp 2:

+ Ngành trong nhóm ngành: Báo chí và truyền thông;

+ Ngành: Lịch sử thế giới; Luật quốc tế; Chính trị học; Kinh tế học, Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Văn hoá học; Chính

sách công; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc;

+ Ngành cần có ít nhất 01 năm công tác trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng: Tình báo an ninh; An ninh phi truyền thống; Nghệ thuật quân sự; Lịch sử nghệ thuật quân sự; Chiến lược quân sự; Chiến lược quốc phòng; Tình báo quân sự;

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của Chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
I	Học phần bắt buộc	9
1	Lý thuyết quan hệ quốc tế	3
2	Quan hệ quốc tế sau chiến tranh lạnh	3
3	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế nâng cao	3
II	Học phần tự chọn	3/6
4	Quan hệ đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới	3
5	An ninh và xung đột trong quan hệ quốc tế	3
Tổng cộng		12

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến từ 3-5 NCS/năm)

- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Yêu cầu về chất lượng luận án

- Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài

luận án;

- Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 03 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu 06 tháng/1 lần trong thời gian thực hiện luận án. Những kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án;

- Có cam đoan và chữ ký của nghiên cứu sinh về nội dung luận án;

- Cấu trúc của luận án tiến sĩ phải đảm bảo tối thiểu có các phần sau:

+ Mở đầu: giới thiệu tóm tắt về công trình nghiên cứu, lý do lựa chọn đề tài, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học hoặc thực tiễn của đề tài;

+ Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước, chỉ ra những vấn đề mà luận án sẽ tập trung giải quyết, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;

+ Cơ sở lý thuyết, lý luận và giả thuyết khoa học; phương pháp nghiên cứu; kết quả nghiên cứu và phân tích đánh giá;

+ Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;

+ Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong luận án;

+ Danh mục các công trình/bài báo đã công bố liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có);

+ Phụ lục (nếu có).

- Tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ: Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là kết quả lao động của chính nghiên cứu sinh thu được chủ yếu trong thời gian đào tạo. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác thì phải được tác giả đồng ý và trích dẫn tường minh. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó nghiên cứu sinh đóng góp phần chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể đó đồng ý cho nghiên cứu sinh sử dụng kết quả chung của tập thể để viết luận án;

- Luận án và tất cả các công trình nghiên cứu khoa học trước khi gửi xuất bản, công bố hoặc bảo vệ phải được kiểm tra sao chép, trùng lặp;

- Luận án được viết bằng tiếng Việt, sử dụng chữ thuộc mã Unicode, loại chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, và không quá 200 trang A4 đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ và không quá 300 trang đối với các lĩnh vực còn lại, không kể phụ lục, trong đó có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh;

- Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 03 đến 05 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày tóm tắt những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những kết quả nghiên cứu, đóng góp quan trọng nhất của luận án;

- Khuyến khích nghiên cứu sinh viết luận án và bảo vệ luận án bằng tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

2. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu

- Nghiên cứu sinh công bố kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính (tác giả tên đầu/tác giả liên hệ) có tổng điểm đạt từ 2,0 trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (là tác giả chính, không chia điểm khi có đồng tác giả). Các công bố quốc tế phải được viết bằng tiếng nước ngoài, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước phải thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tối thiểu 0,75 điểm và phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus);

- Có 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp và tối thiểu 01 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỉ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN;

- Có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN.

- Sau khi tốt nghiệp CTĐT tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế, người học có khả năng tham gia các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy chuyên sâu về các vấn đề trong quan hệ quốc tế; có khả năng chủ trì các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn; có năng lực đánh giá, vận dụng, bổ sung, phát triển và xã hội hóa các tri thức chuyên ngành trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế; góp phần nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế; ra các quyết định chuyên môn và thực tiễn với tư cách chuyên gia trình độ cao trong lĩnh vực đối ngoại và quan hệ quốc tế.

3. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- **PLO 1:** Hệ thống hoá, phân tích và so sánh các phương pháp luận và cách tiếp cận chuyên biệt trong nghiên cứu các vấn đề đối ngoại và quan hệ quốc tế.

- **PLO 2:** Phân tích, lý giải và đánh giá các yếu tố, chính sách, vấn đề và xu hướng nổi bật trong thực tiễn đối ngoại và quan hệ quốc tế.

- **PLO 3:** Đánh giá, bình luận và tranh luận về các mục tiêu, ưu tiên và lựa chọn chính sách đối ngoại của các quốc gia trong thực tiễn của hệ thống quốc tế.

- **PLO 4:** Dự báo các xu hướng và kịch bản vận động, dịch chuyển trong nghiên cứu các vấn đề đối ngoại và quan hệ quốc tế.

- **PLO 5:** Xác định, thiết kế và xây dựng các cách tiếp cận, khung phân tích, các tiêu chí để đánh giá, bình luận và xếp hạng các yếu tố và vấn đề khác nhau trong thực tiễn đối ngoại và quan hệ quốc tế.

- **PLO 6:** Đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp với các đối tượng và mục tiêu cụ thể trong thực tiễn đối ngoại và quan hệ quốc tế.

4. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- **PLO 7:** Phân tích, hệ thống hóa và thẩm định các lý thuyết và luận điểm từ cơ bản đến chuyên sâu trong quan hệ quốc tế, các phương pháp luận, cách tiếp cận và

khung phân tích phục vụ nghiên cứu các vấn đề đối ngoại và quan hệ quốc tế.

- **PLO 8:** Làm giàu và bổ sung các lý thuyết và tri thức chuyên môn nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực đối ngoại và quan hệ quốc tế.

- **PLO 9:** Đánh giá, tranh luận và phản biện các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực đối ngoại và quan hệ quốc tế nhằm đề xuất những hướng xử lý và giải quyết vấn đề mới.

- **PLO 10:** Tham gia thảo luận, bình luận và phổ biến các kết quả nghiên cứu trong các hoạt động chuyên môn trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế.

- **PLO 11:** Đề xuất, tổ chức và điều hành các hoạt động nghiên cứu độc lập, nghiên cứu nhóm và các hoạt động chuyên môn khác trong lĩnh vực quan hệ quốc tế.

5. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

- **PLO 12:** Chủ động nghiên cứu và sáng tạo các tri thức và ý tưởng mới trong các hoạt động chuyên môn và thực tiễn về đối ngoại và quan hệ quốc tế.

- **PLO 13:** Thiết lập và xây dựng mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quan hệ quốc tế.

- **PLO 14:** Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt người khác trong quá trình tham gia các hoạt động chuyên môn và thực tiễn về đối ngoại và quan hệ quốc tế.

- **PLO 15:** Đưa ra các phán quyết, quyết định và đề xuất mang tính chuyên gia đối với các vấn đề phức tạp về lý luận và thực tiễn đối ngoại và quan hệ quốc tế.

- **PLO 16:** Luôn có trách nhiệm và ý thức cao trong quản lý, triển khai các hoạt động học tập và nghiên cứu chuyên môn nhằm nâng cao trình độ, sáng tạo và phát triển tri thức, kinh nghiệm và ý tưởng mới.

- **PLO 17:** Luôn có trách nhiệm và ý thức cao trong việc giữ gìn phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội và đạo đức nghiên cứu.

6. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Tốt nghiệp CTĐT Tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế định hướng nghiên cứu, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm đa dạng như:

- Tham gia nghiên cứu, giảng dạy về các vấn đề quốc tế với tư cách chuyên gia trình độ cao tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu;

- Làm việc tại các cơ quan báo chí – truyền thông trong và ngoài nước cũng như các công ty tư vấn có liên quan đến hoạt động đối ngoại của quan hệ quốc tế;

- Làm công tác đối ngoại tại các cơ quan ngoại giao ở trung ương và địa phương, các vụ hợp tác quốc tế thuộc các Bộ, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan an ninh - quốc phòng;

- Làm việc trong các cơ quan đại diện của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, các liên doanh và doanh nghiệp tư nhân.

Với tính chất liên ngành của CTĐT, người tốt nghiệp CTĐT sẽ không chỉ trở thành chuyên gia trình độ cao trong lĩnh vực đối ngoại, ngoại giao, an ninh - quốc phòng, mà còn có thể thích ứng, tự định hướng và trở thành những cá nhân dẫn dắt trong các lĩnh vực khác như chính trị, pháp luật, nghiên cứu, kinh tế hay truyền thông.

7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đã đạt được, người tốt nghiệp CTĐT có thể nâng cao trình độ, năng lực nghiên cứu thông qua việc tham gia các chương trình nghiên cứu sau tiến sĩ; hoặc thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu lớn với tư cách cá nhân hoặc tập thể; hoặc đăng kí tham gia các hội thảo khoa học, các dự án nghiên cứu quốc tế, hay các hoạt động chuyên môn, trao đổi học thuật khác với các chuyên gia và nhà khoa học nước ngoài.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

1.1. Đối với NCS có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:

115 tín chỉ, trong đó:

- Các học phần tiến sĩ:

15 tín chỉ

+ Bắt buộc:

9 tín chỉ

+ Tự chọn:

6 tín chỉ/18 tín chỉ

- Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH: **8 tín chỉ**

+ Chuyên đề tiến sĩ:

6 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan:

2 tín chỉ

+ Nghiên cứu khoa học (*không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT*)

- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng, hỗ trợ đào tạo (không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT)

- Luận án tiến sĩ: **92** tín chỉ

1.2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **146** tín chỉ, trong đó:

- Học phần bổ sung: 31 tín chỉ

+ Bắt buộc: 22 tín chỉ

+ Tự chọn: 9 tín chỉ/33 tín chỉ

- Các học phần tiến sĩ: **15** tín chỉ

+ Bắt buộc: 9 tín chỉ

+ Tự chọn: 6 tín chỉ/18 tín chỉ

- Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH: **8** tín chỉ

+ Chuyên đề tiến sĩ: 6 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 2 tín chỉ

+ Nghiên cứu khoa học (không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT)

- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng, hỗ trợ đào tạo (không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT)

- Luận án tiến sĩ: **92** tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

2.1. Đối với NCS có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Các học phần tiến sĩ		15				
I.1	Các học phần bắt buộc		9				
1	ITS8001	Phương pháp luận Quan hệ quốc tế <i>Methodology of International Relations</i>	3	40	10	100	
2	ITS8014	Các yếu tố phi vật chất trong quan hệ quốc tế <i>Non-material Factors in International Relations</i>	3	40	10	100	
3	ITS8015	Phân tích chính sách đối ngoại	3	40	10	100	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Foreign Policy Analysis</i>					
I.2	Các học phần tự chọn		6/18				
4	ITS8002	Chủ nghĩa khu vực: Lý luận và Thực tiễn <i>Regionalism: Theory and Practice</i>	3	40	10	100	
5	ITS8003	Cơ sở lý luận và thực tiễn của đường lối đối ngoại Việt Nam <i>Theoretical and Practical Basis of Vietnam's international relations direction</i>	3	40	10	100	
6	ITS8006	Xu hướng và vấn đề trong quan hệ quốc tế ở Châu Á-Thái Bình Dương <i>Trends and Issues in International relations of Asia-Pacific</i>	3	40	10	100	
7	ITS8007	Xu hướng và vấn đề trong quan hệ quốc tế ở Châu Âu <i>Trends and Issues in International relations of Europe</i>	3	40	10	100	
8	ITS8008	Xu hướng và vấn đề trong quan hệ quốc tế ở Châu Mỹ <i>Trends and Issues in International relations of Americas</i>	3	40	10	100	
9	ITS8009	Xu hướng và vấn đề trong quan hệ quốc tế ở Châu Phi và Trung Đông <i>Trends and Issues in International relations of Africa and Middle East</i>	3	40	10	100	
II	Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, và NCKH		8				
II.1	Chuyên đề tiến sĩ		6				
10	ITS8011	Chuyên đề 1 <i>Special Topic 1</i>	2	0	0	100	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
11	ITS8012	Chuyên đề 2 <i>Special Topic 2</i>	2	0	0	100	
12	ITS8013	Chuyên đề 3 <i>Special Topic 3</i>	2	0	0	100	
II.2	Tiểu luận tổng quan		2				
13	ITS8016	Tổng quan về tình hình nghiên cứu đề tài <i>Overview of Literature</i>	2	0	0	100	
II.3	Nghiên cứu khoa học Nghiên cứu khoa học là yêu cầu bắt buộc trong quá trình đào tạo của nghiên cứu sinh. Nghiên cứu sinh phải đảm bảo tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu khoa học của mình, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.						
III	Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo - Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo là yêu cầu bắt buộc đối với nghiên cứu sinh. Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng nghiên cứu sinh báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại hội thảo/tọa đàm/sinh hoạt chuyên đề do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. Nghiên cứu sinh phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định; - Thủ trưởng đơn vị đào tạo bố trí cho nghiên cứu sinh trong quá trình làm luận án tham gia các hoạt động sau: Trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ hoặc hướng dẫn sinh viên, học viên cao học thực hành, thực tập; hoặc tham gia hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức. Tất cả các hoạt động trên phải có xác nhận kèm theo minh chứng của đơn vị đào tạo hoặc đơn vị đào tạo phối hợp.						
IV	Luận án		92				
14	ITS9002	Luận án tiến sĩ <i>PhD Thesis</i>	92	0	0	4600	
Tổng cộng			115				

2.2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Học phần bổ sung		31				
I.1	Học phần bắt buộc		22				
1	PHI5002	Triết học	4	55	10	135	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Philosophy</i>					
2	ITS6001	Lí thuyết quan hệ quốc tế <i>International relations theories</i>	3	40	10	100	
3	ITS6120	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế nâng cao <i>Advanced Methods of International Relations</i>	3	40	10	100	
4	ITS6009	Quan hệ quốc tế sau Chiến tranh Lạnh <i>International relations after the Cold War</i>	3	40	10	100	
5	ITS6110	Quan hệ đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới <i>Vietnam's international relations since Doi moi</i>	3	40	10	100	
6	ITS6111	An ninh và xung đột trong quan hệ quốc tế <i>Security and conflict in international relations</i>	3	40	10	100	
7	ITS6106	Quan hệ kinh tế quốc tế sau chiến tranh lạnh <i>International economic relations after the Cold War</i>	3	40	10	100	
I.2	Học phần tự chọn		9/33				
8	ITS6102	Chính trị học so sánh <i>Comparative politics</i>	3	40	10	100	
9	ITS6025	Hợp tác và hội nhập quốc tế <i>International Cooperation and international integration</i>	3	40	10	100	
10	ITS6104	Hệ thống quốc tế qua các thời kỳ lịch sử <i>International systems through historical periods</i>	3	40	10	100	
11	ITS6107	Luật quốc tế: Những vấn đề sau Chiến tranh Lạnh	3	40	10	100	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>International Law: The problems after the Cold War</i>					
12	ITS 6108	Văn hoá trong quan hệ quốc tế <i>Culture in international relations</i>	3	40	10	100	
13	ITS6026	Địa chính trị <i>Geopolitics</i>	3	40	10	100	
14	ITS6117	Sự trỗi dậy của Trung Quốc đầu thế kỷ 21 <i>The rise of China in the beginning of the 21st century</i>	3	40	10	100	
15	ITS6027	Chính sách đối ngoại của Mỹ từ năm 2009 <i>America's Foreign Policy since 2009</i>	3	40	10	100	
16	ITS6119	Kinh tế chính trị quốc tế <i>International Political Economy</i>	3	40	10	100	
17	ITS 6121	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á sau Chiến tranh Lạnh <i>International Relations in Southeast Asia after the Cold War</i>	3	40	10	100	
18	Ngoại ngữ học thuật (chọn một trong các ngoại ngữ sau)		3				
	ENG6001	Tiếng Anh học thuật <i>Academic English</i>	3	40	10	100	
	CHI6001	Tiếng Trung Quốc học thuật <i>Academic Chinese</i>	3	40	10	100	
II	Các học phần tiên sĩ		15				
II.1	Các học phần bắt buộc		9				
19	ITS8001	Phương pháp luận Quan hệ quốc tế <i>Methodology of International Relations</i>	3	40	10	100	
20	ITS8014	Các yếu tố phi vật chất trong quan hệ quốc tế	3	40	10	100	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Non-material Factors in International Relations</i>					
21	ITS8015	Phân tích chính sách đối ngoại <i>Foreign Policy Analysis</i>	3	40	10	100	
II.2	Các học phần tự chọn		6/18				
22	ITS8002	Chủ nghĩa khu vực: Lý luận và Thực tiễn <i>Regionalism: Theory and Practice</i>	3	40	10	100	
23	ITS8003	Cơ sở lý luận và thực tiễn của đường lối đối ngoại Việt Nam <i>Theoretical and Practical Basis of Vietnam's international relations direction</i>	3	40	10	100	
24	ITS8006	Xu hướng và vấn đề trong quan hệ quốc tế ở Châu Á-Thái Bình Dương <i>Trends and Issues in International relations of Asia-Pacific</i>	3	40	10	100	
25	ITS8007	Xu hướng và vấn đề trong quan hệ quốc tế ở Châu Âu <i>Trends and Issues in International relations of Europe</i>	3	40	10	100	
26	ITS8008	Xu hướng và vấn đề trong quan hệ quốc tế ở Châu Mỹ <i>Trends and Issues in International relations of Americas</i>	3	40	10	100	
27	ITS8009	Xu hướng và vấn đề trong quan hệ quốc tế ở Châu Phi và Trung Đông <i>Trends and Issues in International relations of Africa and Middle East</i>	3	40	10	100	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
III	Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, và NCKH		8				
III.1	Chuyên đề tiến sĩ		6				
28	ITS8011	Chuyên đề 1 <i>Special Topic 1</i>	2	0	0	100	
29	ITS8012	Chuyên đề 2 <i>Special Topic 2</i>	2	0	0	100	
30	ITS8013	Chuyên đề 3 <i>Special Topic 3</i>	2	0	0	100	
III.2	Tiểu luận tổng quan		2				
31	ITS8016	Tổng quan về tình hình nghiên cứu đề tài <i>Overview of Literature</i>	2	0	0	100	
III.3	<p>Nghiên cứu khoa học Nghiên cứu khoa học là yêu cầu bắt buộc trong quá trình đào tạo của nghiên cứu sinh. Nghiên cứu sinh phải đảm bảo tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu khoa học của mình, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.</p>						
IV	<p>Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo - Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo là yêu cầu bắt buộc đối với nghiên cứu sinh. Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng nghiên cứu sinh báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại hội thảo/tọa đàm/sinh hoạt chuyên đề do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. Nghiên cứu sinh phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định; - Thủ trưởng đơn vị đào tạo bố trí cho nghiên cứu sinh trong quá trình làm luận án tham gia các hoạt động sau: Trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ hoặc hướng dẫn sinh viên, học viên cao học thực hành, thực tập; hoặc tham gia hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức. Tất cả các hoạt động trên phải có xác nhận kèm theo minh chứng của đơn vị đào tạo hoặc đơn vị đào tạo phối hợp.</p>						
V	Luận án		92				
32	ITS9002	Luận án tiến sĩ <i>PhD Thesis</i>	92	0	0	4600	
Tổng cộng			146				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra,

đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá